

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 335/2023/DS-ST

Ngày: 25/8/2023

V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Văn Nhất

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Võ Thị Lãnh

2/ Ông Nguyễn Văn Quân

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Thành Nguyên - cán bộ Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 76/2023/TLST-DS Ngày 22 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 557/2023/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 683/2020/QĐST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1976

Trú tại: A, ấp 4, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh
(Có đơn xin vắng mặt)

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1978

Trú tại: nhà không số (kế bên nhà A), đường Lê Văn Khương, tổ 56, khu phố 5, phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Vắng mặt)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông **Nguyễn Văn P**, 1977

Trú tại: A, đường Lê Văn Khương, tổ 55, khu phố 5, phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
(Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải - nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ngày 15/10/2021, bà Nguyễn Thị T có vay của tôi số tiền 50.000.000 đồng, bà T có ký nhận.

Sau đó bà T vay thêm 40.000.000 đồng, không có ký nhận nhưng có chứng cứ bằng lời nói qua điện thoại mạng Zalo, số tiền vay bao gồm:

Ngày 30/11/2021, bà T vay 20.000.000 đồng.

Ngày 19/12/2021, bà T vay 5.000.000 đồng.

Ngày 22/12/2021, bà T vay 5.000.000 đồng.

Ngày 30/12/2021 bà T vay 10.000.000 đồng

Bà Nguyễn Thị T vay tiền nhưng không có trả. Vì vậy, tôi yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải thanh toán toàn bộ nợ gốc là 90.000.000 đồng và lãi 9%/năm từ ngày 16/10/2022 đến ngày 30/01/2023 là 3.000.000 đồng. Tổng cộng bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho tôi đến ngày 30/01/2023 là 93.000.000 (chín mươi ba triệu) đồng.

Về giấy vay tiền có ghi bà T phải trả tiền lãi hàng tháng cho bà L là 06%/tháng. Bà L trình bày: bà T đến gặp tôi và kêu hoàn cảnh gia đình khó khăn nên vay tiền của tôi làm vốn làm ăn. Khi tôi cho bà T vay, tôi có ghi như vậy tượng trưng chứ không lấy tiền lãi. Bà T vay tôi nhiều lần, tôi vẫn cho vay, thời gian sau tôi đòi bà T trả tiền nợ, bà T hứa nhiều lần nhưng không trả, còn tiền lãi tôi không có lấy. Sau này, tôi thấy nhiều người đến nhà bà T đòi tiền nên tôi mới biết bà T vay tiền của rất nhiều người, bà T hứa trả nhưng chưa thấy trả tiền cho ai cả trong đó có cả tôi.

Tôi yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị T trả nợ cho tôi bao gồm các khoản: Khoản vay bà T thừa nhận vào ngày 24/3/2023 với số tiền 35.000.000 đồng; Khoản vay bà T có ký nhận tiền 50.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 15/10/2021. Tổng số tiền bà T vay bà L là 85.000.000 đồng. Khoản lãi theo quy định: 15/10/2021 đến 15/5/2023 là 01 năm 7 tháng = 19 tháng x 50.000.000 đồng x 09%/năm (0.75/tháng) = 7.125.000 đồng. Tuy nhiên tôi chỉ tính tiền lãi là 3.000.000 đồng. Buộc bà T trả nợ cho tôi cả gốc và lãi là **88.000.0000** đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/3/2023, bị đơn trình bày:

Tôi có vay của bà Nguyễn Thị L số tiền 20.000.000 đồng, sau đó có vay thêm 10.000.000 đồng và 5.000.000 đồng. Tổng số tiền tôi vay của chị Lan là 35.000.000 đồng.

Việc bà Nguyễn Thị L yêu cầu tôi trả 90.000.0000 đồng và 3.000.000 đồng tiền lãi, thực tế tôi chỉ vay của bà L 35.000.000 đồng.

Đối với số tiền tôi nợ chị Lan, tôi yêu cầu được thanh toán trong 3 tháng, tôi hoàn trả nợ cho bà L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn vào năm 2018 tại Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành, Quận 12. Trong quá trình chung sống có mâu thuẫn, ngày 06/10/2022, tôi - Phú nộp đơn xin ly hôn bà Nguyễn Thị T đến Tòa án nhân dân Quận 12. Ngày 03/4/2023, Tòa án nhân dân Quận 12 đã ban hành Quyết định số 329/QĐST-HNGĐ về việc Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự. Về việc bà Nguyễn Thị T vay tiền bà Nguyễn Thị L, ông P trình bày: Ông không biết việc bà T vay tiền của bà L, ông không có nghĩa vụ liên quan đến khoản tiền bà T vay bà L, đồng thời ông P có đơn xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Các đương sự tranh chấp với nhau về việc thực hiện trả nợ theo Hợp đồng vay mượn ngày 15/10/2021. Đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn hiện đang cư trú tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn đã được tổng đạt tham gia phiên tòa 02 lần hợp lệ mà vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt các đương sự này.

3/ Về các yêu cầu của đương sự:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự; căn cứ vào các giấy tờ, tài liệu do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được có đủ cơ sở để xác định:

Theo tờ Giấy cho vay tiền ngày 15/10/2021 thì bên A (người cho vay mượn) là bà Nguyễn Thị L và bên B (người vay mượn) là bà Nguyễn Thị T. Theo đó bà T vay của bà L số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng từ ngày 15/10/2021, có ký nhận của cả hai bên. Ngoài ra trong tờ Giấy vay tiền còn thể hiện các khoản vay khác vào các ngày 30/11/2021, số tiền vay 20.000.000 đồng; Ngày 19/12/2021 số tiền 5.000.000 đồng; Ngày 22/12/2021 số tiền vay 5.000.000 đồng. Việc ký nhận chỉ có bên A, bên B không ký xác nhận.

Các tài liệu do bà L cung cấp bao gồm: hình ảnh được chụp từ màn hình của điện thoại thể hiện các tin nhắn giữa bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị T về việc vay mượn tiền giữa bà L và bà T.

Tòa án cho tiến hành đối chất giữa các bên, bà T đã nhận trực tiếp Quyết định đối chất tuy nhiên bà Nguyễn Thị T vắng mặt không có lý do.

Tại biên bản làm việc giữa các bên ngày 24/3/2023 và bản tự khai, bà Nguyễn Thị T chỉ thừa nhận có vay tiền của bà L 35.000.000 đồng chứ không phải là 90.000.000 đồng như khởi kiện bà L. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày này bà T không có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh cho việc trình bày trên của bà. Mặt khác, theo chứng cứ trong hồ sơ thể hiện, bà T đã rất nhiều lần vay mượn tiền của bà L. Việc vay mượn có xác nhận trong tờ giấy vay tiền và qua tin nhắn thể hiện trong giữ liệu của điện thoại di động giữa bà L và bà T. Số tiền thể hiện theo giấy vay tiền có ký nhận là 50.000.000 đồng, số tiền thể hiện qua tin nhắn trên màn hình điện thoại mà bà T đã thừa nhận là 35.000.000 đồng. Tổng số tiền là 85.000.000 đồng. Do đó không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày trên của bà T

Việc vay mượn tiền là sự tự nguyện của đương sự và thỏa mãn các quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005 về Hợp đồng vay tài sản.

Các đương sự cũng thỏa thuận rõ ràng bà T phải trả số tiền này cho bà L nhưng bà T đã vi phạm nên phải chịu tiền lãi theo quy định tại Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Cụ thể tiền lãi được tính như sau: Tiền lãi theo quy định từ ngày 15/10/2021 đến 15/5/2023 là 01 năm 7 tháng = 19 tháng x 50.000.000 đồng x 09%/năm (0.75/tháng) = 7.125.000 đồng. Tuy nhiên bà L chỉ tính tiền lãi là 3.000.000 đồng. Việc tính lãi như trên là có lợi cho bà T nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận bà Nguyễn Thị T vay của bà Nguyễn Thị L số tiền 85.000.000 (tám mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Cụ thể, bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc là 85.000.000 (tám mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi 3.000.000 đồng. Tổng

cộng bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị L là 88.000.000 đồng. Trả ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

4/ Về án phí:

Bị đơn Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 4.400.000 đồng

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp khi khởi kiện cho bà Nguyễn Thị L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 466, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị L toàn bộ số tiền nợ gốc đã vay là 85.000.000 đồng và tiền lãi là 3.000.000 đồng, tổng cộng là **88.000.000** đồng. Trả ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

Việc giao nhận tiền do các bên tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn thi hành đối với các khoản tiền nêu trên mà bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn thì bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 4.400.000 đồng

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp khi khởi kiện là **2.325.000** đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2022/0005397 ngày 22/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 1 tháng, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 12;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Văn Nhất